ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 625 /QĐ - UBND	*Quảng Ninh, ngày 03 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Móng Cái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đất đai số 31/2024/QH15; Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều về Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Móng Cái;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025, của của Sở Tài nguyên và Môi trường Tờ trình số 44/TTr-TNMT-QHKH ngày 25/02/2025 và ý kiến của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Móng Cái với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ trong năm kế hoạch 2025 là: 37,429.58 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ trong năm kế hoạch 2025 là: 8,828.36 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng năm 2025 là: 5,723.95 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là: 65,40 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất là: 271,74 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất là: 32,31 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 565,65 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp là: 24,26 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu số 04 kèm theo)

5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch:

- Diện tích lấn biển đưa vào sử dụng trong nhóm đất phi nông nghiệp là: 2,79 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Biểu 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái và các đợn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Móng Cái đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Uỷ ban nhân dân thành phố Móng Cái

- Công bố công khai điều Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; Đối với các trường hợp thuộc trường hợp Nhà

nước thu hồi đất cần thực hiện đảm bảo theo quy định tại Điều 78, Điều 79, Điều 80 Luật Đất đai năm 2024.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất: phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy định tại Điều 116 Luật Đất đai năm 2024.

- Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái chỉ đạo thẩm định nhu cầu sử dụng đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.

- Việc chuyển diện tích đất rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc chuyển diện tích đất có rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đất đai, lâm nghiệp...

3. Các sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ban quản lý khu kinh tế; Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái và các đơn vị có liên quan căn cứ vào chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và quy định của pháp luật hiện hành để chủ động kiểm tra, giám sát, giải quyết, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo thẩm quyền được giao đảm bảo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tuyệt đối không để xảy ra vi phạm pháp luật, tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm".

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Móng Cái; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Công thương; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh; Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của thành phố Móng Cái theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- V0, V1, QH1-3, QLĐĐ1-3, TTTT;
- Lưu VT, QLĐĐ1.

07 bản – QĐ22.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Nghiêm Xuân Cường

BIỂU SỐ 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

(Kèm theo Quyết định số: 625/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Binh Ngọc	Phường Hải Hòa	Phường Hải Yên	Phường Ka Long	Phường Ninh Dương	Phường Trà Cổ	Phường Trần Phú	Xã Bắc Sơn	Xã Hải Đông	Xã Hải Sơn	Xã Hải Tiến	Xã Hải Xuân	Xã Quảng Nghĩa	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Thực	Xã Vĩnh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Diện tích tự nhiên		**51,981.89**	**1,098.61**	**4,033.84**	**4,577.58**	**158.61**	**1,129.80**	**1,317.04**	**174.79**	**5,030.55**	**4,425.35**	**8,173.06**	**3,442.52**	**1,623.42**	**5,874.70**	**6,010.71**	**2,120.36**	**2,790.96**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**37,429.58**	**765.85**	**2,339.83**	**3,433.29**	**4.14**	**641.92**	**693.69**	**0.51**	**4,285.77**	**3,313.75**	**7,497.89**	**2,454.58**	**1,094.70**	**4,721.53**	**2,709.87**	**1,587.81**	**1,884.46**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,017.05	180.14	238.51	269.35		215.73	17.09		214.79	231.27	138.89	276.48	364.20	231.08	217.65	250.56	171.32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	*1,656.88*	*180.14*	238.51	192.14		83.67	17.09			166.57		188.24	252.05	42.78	164.08	108.58	23.03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,360.17			77.20		132.07			214.79	64.69	138.89	88.24	112.15	188.30	53.58	141.98	148.29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	963.01	76.35	12.71	96.79		22.17	14.13		40.53	156.69	63.14	57.43	32.45	162.94	89.56	87.86	50.28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,708.62	52.21	253.73	369.86	3.82	105.21	26.83	0.51	196.74	132.78	85.46	75.58	133.26	130.40	45.28	55.63	41.35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,082.79	178.92	1,061.69	865.81		13.91	510.33		2,431.11	962.43	4,309.24	893.04	74.40	893.35	1,772.57	159.12	956.86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,212.44	39.22		1,558.36		109.35	22.14		1,400.23	1,448.81	2,900.29	1,010.88		3,131.80	8.15	1,004.16	579.05
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,436.79	239.02	773.17	266.64	0.32	175.49	103.17		1.50	381.77	0.87	141.18	490.40	171.96	576.29	30.48	84.53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8.88			6.48		0.07			0.87						0.38		1.08
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.00					0.00											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,828.36**	**303.48**	**1,423.01**	**923.48**	**152.07**	**446.35**	**478.18**	**173.13**	**667.84**	**560.08**	**601.19**	**558.13**	**501.26**	**1,103.77**	**484.30**	**235.13**	**216.96**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	313.73								12.92	58.67	12.70	46.26	73.92	19.74	49.65	23.77	16.10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	437.51	28.52	106.72	118.76	36.87	71.87	41.37	23.73					9.67				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66.62	0.81	41.94	0.69	0.81	0.51	0.53	9.19	1.93	1.11	0.48	4.45	1.13	0.44	0.91	1.05	0.65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	317.59	0.29	29.84	21.36	1.85	14.43	10.88	25.41	44.52	39.68	66.30	3.71		0.68		53.27	5.38
2.5	Đất an ninh	CAN	10.43	0.39	5.49	0.61	0.31	0.16	1.19	0.89	0.17	0.20	0.14		0.20	0.14	0.12	0.22	0.20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	234.75	6.59	13.24	22.04	6.76	19.62	104.88	9.34	3.43	6.58	3.59	9.17	9.79	5.11	6.41	4.66	3.54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30.49	0.60	2.34	3.39	1.02	1.67	5.93	3.12	0.47	0.73	0.62	2.20	6.14	0.58	0.57	0.69	0.41
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0.04		0.04														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8.36	0.13	0.67	0.18	0.03	5.73	0.18	0.13	0.25	0.16	0.20	0.08	0.08	0.12	0.10	0.20	0.13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81.35	5.10	9.56	17.44	5.71	8.38	2.62	5.31	2.15	3.77	2.28	5.32	3.56	3.33	3.69	1.74	1.37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	113.86	0.76	0.63	1.04		3.18	96.15	0.78	0.55	1.92	0.49	1.57	0.01	1.08	2.05	2.03	1.62
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	

2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.65					0.65											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	917.99	4.52	194.22	281.42	25.50	75.90	70.57	19.58	24.22	0.46	3.59	24.24	10.71	174.61	6.39	1.51	0.55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	79.59			79.59													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	374.38	0.36	100.48	123.25	9.15	14.40	70.53	19.58	24.22	0.20	0.29	6.18	2.51	3.21			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	217.26	4.06	93.74	14.00	16.35	58.44				0.26	3.30	12.18	6.48		6.39	1.51	0.55
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	246.77	0.09		64.58		3.05	0.04					5.89	1.72	171.40			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,599.77	112.43	333.51	335.83	54.87	154.09	72.32	67.08	116.06	202.96	91.57	180.25	199.06	275.75	240.73	83.37	79.90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,960.25	64.58	248.78	252.89	52.03	134.16	56.48	54.14	112.90	141.08	76.42	155.32	149.39	211.28	135.39	45.03	70.40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	505.38	47.52	66.66	65.82	1.52	14.13	12.95	1.66	2.96	53.14	8.37	17.21	36.04	26.90	103.46	37.95	9.10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															0.07		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.24						0.17										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	69.62		2.09	6.40						1.34	6.47	6.79	8.76	36.12	1.28	0.21	0.16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4.49	0.01	0.05	0.54	0.01	1.40	0.01	0.11	0.12	0.93	0.00	0.41	0.03	0.74	0.06	0.06	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1.47	0.02	0.02	0.03		0.01	0.25	0.17	0.09	0.11		0.51	0.04	0.02	0.04	0.11	0.06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	14.65	0.08	0.85	0.28	0.85			5.01		6.35	0.23		0.19	0.36	0.44		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43.68	0.22	15.05	9.88	0.47	4.39	2.46	5.99			0.08		4.61	0.34			0.19
2.9	Đất tôn giáo	TON	12.12	0.14		6.01	0.40	0.54	2.00						2.32		0.71		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10.72	0.88	0.49	0.41	1.23	0.16	1.65	0.01		0.70		0.66	1.77	0.57	1.53	0.58	0.08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	241.51	35.12	8.17	33.80		6.98	34.43		3.54	26.18		10.59	30.22	16.38	19.00	16.58	0.52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3,663.53	113.79	689.38	102.56	23.46	102.09	138.37	17.90	461.04	223.54	422.83	278.80	161.88	610.36	157.34	50.14	110.05
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,115.20			64.60		12.00	0.10		355.49	153.55	358.47	33.75	0.59		59.42	50.14	27.11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,548.32	113.79	689.38	37.96	23.46	90.09	138.27	17.90	105.54	69.99	64.35	245.06	161.30	610.36	97.93		82.94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.10												0.59		1.50		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5,723.95**	**29.28**	**271.00**	**220.81**	**2.41**	**41.53**	**145.17**	**1.15**	**76.95**	**551.51**	**73.98**	**429.81**	**27.47**	**49.39**	**2,816.54**	**297.42**	**689.54**
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,468.15	29.23	266.34	86.16	2.41	39.99	144.20	1.15	72.25	551.20	8.71	421.78	27.47	45.78	2,812.60	281.02	677.86
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	255.79	0.05	4.66	134.65		1.54	0.96		4.70	0.31	65.27	8.03		3.61	3.94	16.40	11.67
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

BIỂU 02: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

(Kèm theo Quyết định số: 625 /QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Bình Ngọc	Phường Hải Hòa	Phường Hải Yên	Phường Ka Long	Phường Ninh Dương	Phường Trà Cổ	Phường Trần Phú	Xã Bắc Sơn	Xã Hải Đông	Xã Hải Sơn	Xã Hải Tiến	Xã Hải Xuân	Xã Quảng Nghĩa	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Thực	Xã Vĩnh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**65.40**	**1.32**	**7.71**	**17.54**	**0.09**	**1.51**	**1.06**		**1.72**	**5.74**	**0.87**	**6.42**	**1.74**	**15.64**	**3.74**		**0.30**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.32			4.15		0.02							0.15				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.06		0.06														
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.73			1.73			0.00										
2.5	Đất an ninh	CAN	0.49		0.40		0.09												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.33	1.32		1.01													
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.33	1.32		1.01													
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	

2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16.71		3.67	0.67										12.38			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.14		1.47	0.67													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.19		2.19														
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12.38													12.38			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	39.73		3.59	9.95		1.49	1.06		1.72	5.74	0.87	6.42	1.60	3.27	3.74		0.30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	36.97		3.04	9.30		1.49	1.06		1.72	5.69	0.87	6.29	1.38	3.27	2.57		0.30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0.03												0.03				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1.18			0.00											1.17		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.17									0.05		0.12					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.38		0.55	0.65									0.19				
2.9	Đất tôn giáo	TON																	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0.03	0.01		0.03													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0.03			0.03													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.01	0.01															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

(Kèm theo Quyết định số:625/QĐ-UBND ngày 03//2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Bình Ngọc	Phường Hải Hòa	Phường Hải Yên	Phường Ka Long	Phường Ninh Dương	Phường Trà Cổ	Phường Trần Phú	Xã Bắc Sơn	Xã Hải Đông	Xã Hải Sơn	Xã Hải Tiến	Xã Hải Xuân	Xã Quảng Nghĩa	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Thực	Xã Vĩnh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**271.74**	**0.02**	**3.07**	**96.03**		**36.65**	**3.24**		**2.25**	**63.07**	**5.99**	**4.39**	**10.90**	**33.13**	**11.67**	**0.83**	**0.50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68.82	0.02	2.44	20.05		28.65			1.37	0.07	0.39	1.85	8.97	1.51	2.97	0.33	0.19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	51.26	0.02	2.44	19.54		16.46				0.07		1.59	8.02	0.34	2.60		0.18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	17.56			0.51		12.19			1.37		0.39	0.26	0.95	1.17	0.37	0.33	0.01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	19.89			9.38		5.09				0.20	0.60	0.77	1.26	0.69	1.38	0.50	0.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.00		0.63	12.09		0.33	0.00		0.24	1.27	2.00	0.04	0.01	2.14	0.24		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42.52			10.21			2.92			4.71		0.73		18.34	5.61		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	82.14			34.13		1.13			0.64	37.56	3.00			5.40			0.29
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39.37			10.16		1.44	0.32			19.27	0.00	1.00	0.66	5.05	1.47		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**32.31**		**0.30**	**3.43**		**4.06**	**2.26**		**0.47**	**1.46**	**1.11**	**6.63**	**4.99**	**6.82**	**0.44**	**0.32**	**0.01**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.15								0.06		0.14	0.41	3.81	2.44	0.17	0.11	0.00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.06												0.03	0.03			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0.07										0.07						
2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0.66			0.04		0.30								0.00	0.12	0.19	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.05			0.04												0.01	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.12													0.00	0.11		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.48					0.30									0.01	0.18	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	

2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.22					0.68	2.19				0.15		0.18	0.01			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.05					0.68	2.19						0.18				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.15										0.15						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.01													0.01			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7.41		0.30	3.38		1.51	0.06			1.24	0.02	0.10	0.19	0.47	0.12	0.01	0.01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.36		0.28	0.35		0.57	0.06			0.07			0.00		0.00	0.01	0.01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5.62		0.02	3.03		0.51				1.17	0.02	0.10	0.19	0.47	0.12		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.01					0.00					0.00						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.43					0.43											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0.00			0.00													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.41					0.93							0.14	0.33		0.01	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0.01											0.01					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0.01											0.01					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12.31			0.00		0.65			0.41	0.22	0.73	6.10	0.65	3.54	0.03		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

BIỂU 04: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

(Kèm theo Quyết định số: 625/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Bình Ngọc	Phường Hải Hòa	Phường Hải Yên	Phường Ka Long	Phường Ninh Dương	Phường Trà Cổ	Phường Trần Phú	Xã Bắc Sơn	Xã Hải Đông	Xã Hải Sơn	Xã Hải Tiến	Xã Hải Xuân	Xã Quảng Nghĩa	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Thực	Xã Vĩnh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**565.65**	**16.56**	**169.64**	**155.77**		**55.13**	**11.20**		**2.25**	**63.32**	**9.02**	**4.65**	**31.38**	**33.73**	**11.67**	**0.83**	**0.50**
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	143.28	0.02	52.61	25.03		36.61			1.37	0.09	0.56	1.89	20.06	1.55	2.97	0.33	0.19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	115.45	0.02	52.61	21.17		18.62				0.07		1.63	18.20	0.34	2.60		0.18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	27.83			3.86		17.99			1.37	0.02	0.56	0.26	1.86	1.20	0.37	0.33	0.01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27.72		0.64	9.77		7.12				0.24	0.64	0.77	5.95	0.69	1.38	0.50	0.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	65.59		36.26	17.70		3.35	0.00		0.24	1.27	3.07	0.04	1.23	2.18	0.24		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	59.48		16.96	10.21			2.92			4.71		0.73		18.34	5.61		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	135.77			79.92		6.30			0.64	37.74	4.74	0.21		5.92			0.29
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	133.81	16.55	63.16	13.14		1.74	8.28			19.27	0.00	1.01	4.14	5.05	1.47		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.00					0.00											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**																		
	Trong đó:																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																	
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																	
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**24.26**		**7.55**	**7.75**		**8.75**							**0.19**			**0.01**	
	Trong đó:																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	8.94		7.49	1.13		0.28							0.04				

4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	15.10			6.62		8.47										0.01	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0.07		0.07														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0.15												0.15				

BIỂU 05: DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LẤN BIỂN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG THEO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

(Kèm theo Quyết định số: 625/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Bình Ngọc	Phường Hải Hòa	Phường Hải Yên	Phường Ka Long	Phường Ninh Dương	Phường Trà Cổ	Phường Trần Phú	Xã Bắc Sơn	Xã Hải Đông	Xã Hải Sơn	Xã Hải Tiến	Xã Hải Xuân	Xã Quảng Nghĩa	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Thực	Xã Vĩnh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.79**														**2.79**		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																	
2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																	

2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																	
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC																	
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.79														2.79		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.79														2.79		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
2.9	Đất tôn giáo	TON																	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	